# Phụ lục

**HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG CHỈ SỐ THỰC HIỆN - PI VÀ CHỈ SỐ THỰC HIỆN CHÍNH - KPI VỀ NGUỒN NHÂN LỰC TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

*(Kèm theo Hướng dẫn số 3168/HD-ĐHĐN ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)*

| **TT** | **Chỉ số thực hiện - PI** |
| --- | --- |
| 1 | Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt |
| 2 | Tỷ lệ viên chức quản lý nữ trên tổng số viên chức quản lý |
| 3 | Giờ đào tạo trung bình/viên chức |
| 4 | Tổng chi phí đào tạo, bồi dưỡng/viên chức |
| 5 | Tổng thời gian đào tạo, nâng cao nghiệp vụ của viên chức |
| 6 | Tỷ lệ giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ |
| 7 | Tỷ lệ viên chức đạt yêu cầu sau đào tạo/tổng số viên chức được đào tạo |
| 8 | Tỷ lệ viên chức được đào tạo/tổng số viên chức cần đào tạo |
| 9 | Chi phí hành chính/viên chức |
| 10 | Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động trên giảng viên toàn thời gian |
| 11 | Tỷ lệ mức độ vi phạm nội quy |
| 12 | Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên toàn thời gian |
| 13 | Tỷ lệ trung bình khối lượng công tác thiếu so với khối lượng công tác theo quy định |
| 14 | Tỷ lệ trung bình khối lượng công tác vượt so với khối lượng công tác theo quy định |
| 15 | Tỷ lệ trung bình ngày nghỉ + ốm/tổng số ngày làm việc của viên chức |
| 16 | Tỷ lệ viên chức xếp loại hoàn thành xuất sắc/hoàn thành tốt nhiệm vụ trên tổng số viên chức |
| 17 | Tỷ lệ viên chức không hoàn thành nhiệm vụ theo từng đơn vị |
| 18 | Tỷ lệ viên chức nữ trên tổng số viên chức |
| 19 | Mức độ hài lòng của viên chức |
| 20 | Sự hài lòng của viên chức với công việc |
| 21 | Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên |
| 22 | Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể |
| 23 | Số công bố trong danh mục Web of Science hoặc Scopus trên giảng viên |
| 24 | Số lượng công bố khoa học và công nghệ bình quân trên giảng viên toàn thời gian |
| 25 | Tỉ trọng thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ trên tổng thu |
| 26 | Tỷ lệ số bài báo tạp chí, báo cáo hội nghị nằm trong các danh mục do Hội đồng Giáo sư Nhà nước công bố, số bằng độc quyền giải pháp hữu ích trên số giảng viên |
| 27 | Tỷ lệ số sách chuyên khảo được xuất bản; số tác phẩm nghệ thuật, thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế trên số giảng viên |
| 28 | Các chỉ tiêu KPI tuyển dụng |
| 29 | Số người tuyển được theo từng kênh thông tin tuyển dụng |
| 30 | Tổng chi phí/nhân sự được tuyển |
| 31 | Tổng chi phí theo từng kênh thông tin tuyển dụng |
| 32 | Tổng số ứng viên dự tuyển/đợt tuyển dụng (đối với từng chức danh) |
| 33 | Tỷ lệ chi phí/Hồ sơ dự tuyển |
| 34 | Tỷ lệ ứng viên đạt yêu cầu so với tổng số ứng viên dự tuyển |
| 35 | Thời gian tuyển dụng trung bình kể từ khi yêu cầu tuyển dụng được chấp nhận đến khi nhận được nhân sự (ngày) |
| 36 | Mức thu nhập trung bình |
| 37 | Mức thu nhập trung bình của từng chức danh |

Các đơn vị cần xác định đầy đủ các yếu tố sau cho các PI và KPI: Tên chỉ số, Công thức tính, Nguồn thông tin, Trọng số, Đơn vị tính, Giá trị chỉ số theo Kế hoạch và Giá trị chỉ số thực hiện được.

Tên chỉ số: Ngắn gọn và phản ánh được bản chất của chỉ số. Ví dụ: Mức thu nhập trung bình.

Công thức tính: Công thức tính PI/KPI từ các tham số đã có. Ví dụ: Mức thu nhập trung bình = Tổng thu nhập trong năm của toàn thể viên chức, người lao động chia cho tổng số viên chức, người lao động và chia cho 12 tháng.

Nguồn thông tin: Đơn vị/cá nhân được giao quản lý, cung cấp các thông tin để tính hoặc là giá trị của PI/KPI. Ví dụ: Phòng Kế hoạch - Tài chính.

Trọng số: Xác định tỷ lệ các PI/KPI tùy thuộc vào mức độ quan trọng để tính giá trị chung cho nhóm PI/KPI.

Đơn vị tính. Ví dụ: Triệu đồng/người/tháng.

Giá trị chỉ số theo Kế hoạch: Là số hoặc mốc thời gian, thể hiện rõ ràng mục tiêu đạt được theo Đơn vị tính. Ví dụ: 18 triệu đồng/người/tháng.

Giá trị chỉ số thực hiện được: Là số phản ánh kết quả đạt được của việc thực hiện chỉ tiêu. Ví dụ: 16 triệu đồng/người/tháng.

**X**